TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 192/2023/DS-PT
Ngày 21 tháng 8 năm 2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Tấn Tài

Các thẩm phán: ông Khưu Để Dành; bà Nguyễn Thị Thúy Hồng.

- Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thị Ngọc Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 8 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 166/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 7 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do có kháng cáo của các bị đơn là ông Phạm Văn B và bà Trang Ngọc D đối với bản án sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 198/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Dương Tuyết M, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: tổ H, khóm C, thị trấn T, huyện T, An Giang.

Đại diện theo ủy quyền cho bà M là bà Bùi Thị N, sinh năm 1967; nơi thường trú: T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; địa chỉ liên hệ: số A, L, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (theo Giấy ủy quyền ngày 06/07/2023)

- *Bị đơn*:

1. Ông Phạm Văn B, sinh năm 1982;

2. Bà Trang Ngọc D, sinh năm 1983;

Cùng địa chỉ cư trú: tổ H, khóm B, thị trấn T, huyện T, An Giang.

Địa chỉ hiện tại của ông Phạm Văn B là ấp V, xã V, huyện C, An Giang.

Đại diện theo ủy quyền cho ông Phạm Văn B là ông Nguyễn Lưu Q, sinh năm 1984; nơi thường trú: số I Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (theo Giấy quyền ngày 19/7/2023).

Địa chỉ hiện tại của bà Trang Ngọc D là tổ A, ấp N, xã A, huyện T, An Giang.

Đại diện theo ủy quyền cho bà Trang Ngọc D là Nguyễn Lưu Q, sinh năm 1984; nơi thường trú: số I Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (theo Giấy quyền ngày 17/7/2023).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Lê Minh T, sinh năm 1992; nơi cư trú: tổ H, khóm C, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa: có mặt bà Bùi Thị N, ông Nguyễn Lưu Q, vắng mặt bà Lê Minh T (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ cấp sơ thẩm thể hiện:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/01/2023 với các tài liệu kèm theo và quá trình tố tụng tại tòa, nguyên đơn bà Dương Tuyết M trình bày:

Nguyên bà với ông B – bà D là người cùng địa phương, quen biết lâu năm. Vào tháng 9/2021, ông B cần vốn để đáo hạn cho khách hàng có hợp đồng vay tại các Ngân hàng trên địa bàn thành phố C. Thấy ông B đương kiêm Giám đốc H – Phòng Giao dịch thành phố C, hơn nữa ông B cùng vợ là bà Trang Ngọc D có uy tín tại địa phương, nên ngày 23/9/2021 bà đồng ý cho ông B – bà D vay 8.500.000.000 (tám tỷ năm trăm triệu) đồng; hình thức cho vay bằng chuyển khoản, theo tài khoản của con tên Lê Minh T (số TK 371.0101.00.56842) chuyển vào tài khoản của Phạm Văn B (TK 371.0101.0444449), có sao kê kèm theo.

Khi vay không thỏa thuận mức lãi mà ông B tự trả lãi khi trả vốn; thời hạn vay đến 27/9/2021, nhưng đến 28/9/2021 ông B mới chuyển trả lại cho bà 4.500.000.000(bổ tỷ năm trăm triệu) đồng, còn lại lại 4.000.000.000(bốn tỷ) đồng ông B nêu lý do khách hàng gặp vấn đề nên không trả và hẹn đến 30/9/2021 trả.

Tuy nhiên, từ đó đến nay bà chủ động liên hệ ông B – bà D nhiều lần để hối thúc việc trả nợ; ông B – bà D ban đầu hẹn sang nhượng đất sẽ trả rồi bảo bà nhận đất của ông bà để khấu trừ, nhưng ông B - bà D định giá cao gấp nhiều lần, nên bà không thể nhận. Sau đó, ông B đổ cho khách hàng, ông chỉ làm trung gian.

Số tiền ông B vay của bà lấy lãi cùng sử dụng chung gia đình và chính bà D cũng đã trực tiếp đứng ra thỏa thuận xin trả nợ. Do đó, nay bà yêu cầu ông B – bà D có nghĩa vụ liên đới trả 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng cùng với lãi suất tương ứng từ thời gian vay đến khi xét xử, theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Phạm Văn B trình bày:

Thừa nhận ông với bà Trang Ngọc D là vợ chồng và thời điểm tháng 9/2021 ông là Giám đốc Ngân hàng H – Phòng Giao dịch thành phố C. Trong thời gian công tác tại Ngân hàng, qua nhân viên công tác cùng đơn vị, ông biết bà Lưu Thị Kim X là người cần vốn vay, nên ông điện thoại cho bà M và bà M chuyển khoản qua ông; ông chuyển khoản cho bà X vay.

Thời gian bà M chuyển khoản cho ông là tháng 8/2021, chuyển vay và trả với nhau nhiều lần, nhưng những lần vay này đã thực hiện xong. Chỉ lần sau cùng là tháng 9/2021 bà M chuyển cho ông 8,5 tỷ (do hạn mức chuyển qua điện thoại, nên chuyển thành 02 giao dịch khác nhau mà liên tục cùng trong 01 buổi); thông qua tài khoản TK 371.0101.00.56842 của con bà M tên Lê Minh T, chuyển qua tài khoản của ông (TK 371.0101.0444449).

Sau khi nhận tiền của bà M thì ông chuyển ngay cho bà X 8,5 tỷ và sau đó bà X chuyển lại ông 4,5 tỷ và ông chuyển qua cho bà M (bằng tài khoản của T). Số còn lại 4.000.000.000 đồng do bà X không trả cho ông, nên ông không có tiền chuyển trả cho bà M.

Ngoài số tiền 4 tỷ của bà M thì bản thân ông có nhận của các anh em khác 9,5 tỷ và tiền cá nhân ông 500.000.000 đồng. Tổng cộng là 14 tỷ giao cho bà X, hiện ông làm đơn tố cao bà X và Công an thành phố C đang trong giai đoạn hoàn thiện hồ sơ để truy tố.

Đối với khoản tiền vay của bà M, chính ông là người trực tiếp giao dịch với bà M, không liên quan đến vợ ông. Việc vợ ông thương lượng trả tiền này cho bà M là ông không biết. Nay ông xin hẹn khi nào cơ quan pháp luật thu hồi nợ của bà X thì ông trả cho bà M.

Bị đơn bà Trang Ngọc D trình bày:

Thừa nhận bà là vợ ông B và bà cũng biết bà M; tuy là vợ ông B, nhưng ông B công tác tại C, nên mỗi tuần hai người chỉ được gặp nhau vào buổi chiều thứ 7 và ngày chủ nhật, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt…Chính vì vậy mà ông B vay tiền của ai và cho ai vay lại như thế nào thì bà không biết.

Việc bà M cho rằng bà có thương lượng trả 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng cho bà M là không có. Do đó, nay với yêu cầu của bà M buộc bà có nghĩa vụ liên đới với cùng ông B để trả nợ cho bà M thì bà không đồng ý.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, chị Lê Minh T trình bày:

Chị là con ruột của bà M. Việc vay tiền giữa ông B - bà D với mẹ chị, chị biết rõ. Nội dung là: Trước khi mẹ chị cho ông B - bà D vay thì mẹ chị có trao đổi với chị; chị biết ông B khi đó là Giám đốc H – Phòng Giao dịch thành phố C, hơn nữa gia đình ông B cùng vợ là bà D có uy tín tại địa phương (bà D cũng công tác Ngân hàng M1 – chi nhánh T1), nên thống nhất để mẹ chị cho vay.

Về thời gian, số tiền vay hoàn toàn đúng như mẹ chị trình bày. Khi cho vay, chị là người chuyển tiền cho ông B, theo số tài khoản mẹ chị trình bày bên trên và khi ông B trả lại 4.500.000.000 đồng cũng thông qua tài khoản của chị

N1 chị không có yêu cầu độc lập, chỉ có ý kiến buộc ông B - bà D phải có nghĩa vụ liên đới trả số nợ trên cùng với lãi suất cho mẹ chị.

Giai đoạn hòa giải, bà M, ông B thống nhất:

- Số nợ còn lại 4.000.000.000 đồng, kể từ ngày 28/9/2021. Sau đó ông B có chuyển khoản trả cho bà M 02 lần: lần 1, ngày 05/10/2021 trả 80.000.000 đồng; lần 2, ngày 06/10/2021 trả 100.000.000 đồng.

- Ông B nhận tiền của bà M chuyển cho bà X là quan hệ giữa ông B – bà X, bà M không biết bà X.

- Việc ông B tố cáo bà X tại Công an thành phố C, không liên quan đến bà M.

Các bên không thống nhất:

- Bà Minh xác đ số nợ còn lại là nợ chung của ông B – bà D và yêu cầu cả hai người có nghĩa vụ liên đới trả;

- Ông B xác nhận nợ là của riêng ông và hẹn khi nào thu hồi nợ của bà X sẽ trả cho bà M;

- Bà D không thừa nhận nợ của bà M.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang đã xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu khởi kiện của bà Dương Tuyết M.

Buộc ông Phạm Văn B – bà Trang Ngọc D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Dương Tuyết M 5.124.444.000 *(năm tỷ, một trăm hai mươi bốn triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn)* đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/06/2023, ông Phạm Văn B và bà Trang Ngọc D kháng cáo yêu cầu như sau:

+ Ông Phạm Văn B, bà Trang Ngọc D yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm để loại trừ trách nhiệm liên đới trả nợ của bà Trang Ngọc D.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

+ Về thủ tục tố tụng tại cấp phúc thẩm: những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và tuân thủ đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định về phiên tòa phúc thẩm, đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần HĐXX, thư ký phiên tòa và thủ tục phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung giải quyết vụ án:

Xét kháng cáo của ông B và bà D thấy rằng: Về trách nhiệm liên đới nguyên đơn buộc bà D cùng ông B phải có trách nhiệm liên đới trả tiền vốn vay cho bà M, xét thấy ông B bà D là vợ chồng, tuy nhiên tại thời điểm bà M cho ông B vay tiền ngày 23/9/2021 và chuyển tiền vào tài khoản cá nhân ông B thì bà D hoàn toàn không biết, ông B cũng thừa nhận là cá nhân ông vay sử dụng vào việc đáo hạn Ngân hàng không liên quan đến bà D, bà M cho rằng bà D hẹn sang nhượng đất sẽ trả rồi kêu bà nhận đất của ông, bà để khấu trừ một phần nợ, nhưng ông B, bà D định giáo cao gấp nhiều lần, nên bà M không nhận. Tuy nhiên, bà D không thừa nhận có việc giao đất cho bà M để trừ một phần nợ và cùng ông B trả nợ cho bà M, ngoài lời khai của bà M ra thì không có chứng cứ chứng minh ông B vay tiền của bà M là sử dụng vào sinh hoạt gia đình. Do đó, việc bà M yêu cầu bà D liên đới cùng ông B trả nợ vay là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt HĐXX), căn cứ khoản 2 Điều 308 của BLTTDS năm 2015, phúc xử:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trang Ngọc D, ông Phạm Văn B; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 07/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện T.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Tuyết M.

Buộc ông Phạm Văn B phải có nghĩa vụ trả cho bà Dương Tuyết M tiền vốn vay và lãi tổng cộng là 5.124.444.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Tuyết M buộc bà Trang Ngọc D liên đới cùng ông Phạm Văn B trả tiền vốn vay 4.000.000.000 đồng và lãi suất từ khi vay đến khi xét xử sơ thẩm cho bà Dương Tuyết M.

Bà Trang Ngọc D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

Ông Phạm Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 113.132.000 đồng, ông B không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục kháng cáo: Ông Phạm Văn B và bà Trang Ngọc D kháng cáo là trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung kháng cáo: Ông Phạm Văn B yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án xét xử ngày 31/5/2023, tuyên án ngày 07/6/2023; loại trừ trách nhiệm liên đới bà Trang Ngọc D; Bà Trang Ngọc D, yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án xét xử ngày 31/5/2023, tuyên án ngày 07/6/2023; loại trừ trách nhiệm liên đới ông Phạm Văn B.

[3]. Xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, HĐXX xét thấy:

[3.1] Vào ngày 23/9/2021 bà M có cho ông B vay số tiền 8.500.000.000 đồng, hình thức cho vay bằng chuyển khoản theo tài khoản của con bà M là Lê Minh T (số TK 371.0101.00.56842) chuyển vào tài khoản của Phạm Văn B (TK 371.0101.0444449). Khi vay không thỏa thuận mức lãi suất mà ông B tự trả lãi khi trả vốn; thời hạn vay đến 27/9/2021, đến ngày 28/9/2021 ông B mới chuyển trả lại cho bà M được 4.500.000.000 đồng, còn nợ lại 4.000.000.000 đồng ông B hẹn đến ngày 30/9/2021 trả nhưng ông B không thực hiện. Đến ngày 05/10/2021 ông B chuyển trả cho bà M 80.000.000 đồng, ngày 06/10/2021 ông B chuyển trả bà M 100.000.000 đồng. Việc vay tiền này được hai bên xác nhận. Như vậy, có cơ sở xác định giữa bà M với ông B có xác lập hợp đồng vay tài sản trên cơ sở tự nguyện phù hợp với quy định của pháp luật, do ông B vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M buộc ông B có trách nhiệm trả tiền số vốn vay còn lại 4.000.000.000 đồng cho bà M là có căn cứ.

[3.2] Về lãi suất: Tuy khi xác lập hợp đồng vay phía bà M không thỏa thuận lãi, nhưng ông B sẽ tự tính lãi suất để trả lại cho bà M, được bà M chấp nhận, nên được xem hợp đồng vay có thỏa thuận lãi suất và cấp sơ thẩm tính lãi suất 20%/năm, tính từ ngày 23/9/2021 đến ngày 07/6/2023 là 01 năm 08 tháng 14 ngày với số tiền lãi là 1.364.444.000 đồng là có căn cứ.

Đối với số tiền ông B chuyển trả cho bà M 02 lần là 180.000.000 đồng, cấp sơ thẩm tính lãi suất 20%/ năm với số tiền lãi 60.000.000 đồng là phù hợp.

Như vậy, sau khi khấu trừ phần tiền của ông B được tính đã trả cho bà M 5.364.444.000 đồng – 240.000.000 đồng= 5.124.444.000 đồng. Cấp sơ thẩm buộc ông B phải có trách nhiệm trả cho bà M vốn, lãi là 5.124.444.000 đồng là có cơ sở.

[3.3] Về trách nhiệm liên đới: Ông B và bà Minh t thỏa thuận vay tiền với nhau, số tiền ông B vay của bà M cũng nhằm cho người khác vay lại để hưởng chênh lệch về lãi suất. Sau khi nhận được tiền vay do con bà M chuyển khoản vào tài khoản của ông B, thì ông B chuyển ngay cho người có nhu cầu vay vốn đáo hạn Ngân hàng, ông không giữ lại để sử dụng chung gia đình và việc vay tiền giữa ông B với bà M, ông B cũng không thông báo hay thượng lượng, bàn tính với bà D và bà D hoàn toàn không hay biết cũng như nhận một khoản tiền nào từ tiền vay của ông B đưa. Mặc khác, ông B vay tiền của bà M thì chuyển ngay cho bà X vay lại, do bà X không trả lại cho ông B dẫn đến ông B nợ lại bà M, lần vay này bản thân ông B cũng không hưởng được lợi ích gì, thì không thể chứng minh được ông B vay tiền của bà M để sử dụng vào việc chung của gia đình ông B, bà D. Ngoài ra, bà M còn nại ra rằng khi ông B nợ tiền của bà, phía bà D và gia đình có đến thương lượng giao đất cho bà để trừ nợ, nhưng do giá cao nên bà không nhận, vì vậy bà D phải biết việc vay mượn tiền giữa ông B với bà, nên bà D phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông B trả nợ cho bà. Xét lời trình bày này của bà M thấy rằng, sau một khoản thời gian dài, ông B không thực hiện việc trả nợ cho bà M, sự việc được phía bà D phát hiện, nên bà có đến hỏi bà M để tìm hiểu về số nợ vay, bà cũng không thừa nhận có thỏa thuận giao tài sản cho bà M để trừ nợ, bà M cũng không chứng minh được có sự thỏa thuận này,

do đó lời trình bày của bà M cho rằng bà D biết việc vay nợ giữa bà M với ông B và buộc bà D phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà M là hoàn toàn không có căn cứ.

Từ những phân tích trên, việc cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà M, buộc bà D cùng phải có trách nhiệm liên đới với ông B trả khoản nợ vay cho bà M là không có cơ sở. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B, bà D, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông B, D, sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ để chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông B và bà D được chấp nhận, nên ông B và bà D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 2 Điều 308, của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn B và bà Trang Ngọc D.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang:

- Chấp nhận một phần yêu khởi kiện của bà Dương Tuyết M.

Buộc ông Phạm Văn B phải có nghĩa vụ trả cho bà Dương Tuyết M tiền vốn vay và lãi tổng cộng là 5.124.444.000 *(năm tỷ, một trăm hai mươi bốn triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn)* đồng.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Dương Tuyết M yêu cầu bà Trang Ngọc D phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông Phạm Văn B trả số vốn vay và lãi tổng cộng là 5.124.444.000 *(năm tỷ, một trăm hai mươi bốn triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn)* đồng cho bà M.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Phạm Văn B phải chịu 113.132.000 (một trăm mười ba triệu một trăm ba mươi hai ngàn) đồng.

Bà Dương Tuyết M được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 56.000.000 (năm mươi sáu triệu) đồng theo biên lai thu số 0009871 ngày 07/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn B và bà Trang Ngọc D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm 15/2023/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- Đương sự;
- Tòa Dân sự;
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Tấn Tài